HSK 2 Vocabulary

HSK 3.0 (2025 Edition) — 197 terms
Provided by Chinese Language Hub (chineselanguagehub.com) a Second Language Community

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
1	啊	啊	ā	ah
2	爱好	愛好	àihào	hobby
3	白色	白色	báisè	white
4	班	班	bān	class
5	帮	幫	bāng	help
6	帮忙	幫忙	bāngmáng	help
7	包	包	bāo	bag
8	本子	本子	běnzi	notebook
9	比	比	bǐ	compare; than
10	笔	筆	bǐ	pen
11	别	別	bié	don't
12	不好意思	不好意思	bù hǎo yìsi	excuse me
13	不错	不錯	bù cuò	not bad
14	长	長	cháng	long
15	车站	車站	chēzhàn	station
16	出	出	chū	go out; come out
17	床	床	chuáng	bed
18	出国	出國	chū guó	go abroad
19	出来	出來	chū lái	come out
20	出门	出門	chūmén	go out
21	出去	出去	chū qù	go out
22	词	詞	cí	word
23	次	次	cì	time; instance
24	从	從	cóng	from
25	从小	從小	cóng xiǎo	since childhood
26	错	錯	cuò	wrong
27	打	打	dǎ	hit; call; play
28	打车	打車	dǎ chē	take a taxi
29	打开	打開	dǎ kāi	open
30	但	但	dàn	but
31	但是	但是	dànshì	but
32	得	得	dé	to obtain
33	地	地	dì	ground; floor
34	等	等	děng	wait
35	地铁	地鐵	dìtiě	subway
36	动	動	dòng	move
37	懂	懂	dǒng	to understand
38	饭馆	飯館	fànguǎn	restaurant
39	飞	飛	fēi	to fly
40	高	高	gāo	tall; high
41	告诉	告訴	gàosù	tell; inform

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
42	高中	高中	gāo zhōng	high school
43	跟	跟	gēn	with; follow
44	个子	個子	gè zǐ	height
45	公交车	公車	gōng jiāo chē	bus
46	过	過	guò	to pass; to spend (time)
47	过来	過來	guòlái	come over
48	过年	過年	guònián	celebrate the new year
49	过去	過去	guòqù	past
50	还是	還是	háishì	or; still
51	黑色	黑色	hēi sè	black
52	红茶	紅茶	hóngchá	black tea
53	红色	紅色	hóng sè	red color
54	后面	後面	hòumiàn	behind
55	画	畫	huà	to paint
56	花	花	huā	flower
57	坏	壞	huài	bad; broken
58	回来	回來	huí lái	come back
59	回去	回去	huí qù	go back
60	间	間	jiān	room; between
61	教	教	jiāo	teach
62	教室	教室	jiàoshì	classroom
63	机场	機場	jīchǎng	airport
64	记得	記得	jìde	to remember
65	介绍	介紹	jièshào	introduce
66	进	進	jìn	enter
67	近	近	jìn	close, near
68	经常	經常	jīngcháng	frequently, often
69	进来	進來	jìnlái	come in
70	进去	進去	jìn qù	to go in
71	机票	機票	jīpiào	plane ticket
72	就	就	jiù	just; then
73	酒店	酒店	jiǔ diàn	hotel
74	咖啡	咖啡	kā fēi	coffee
75	开始	開始	kāishǐ	start
76	开学	開學	kāi xué	school starts
77	考	考	kǎo	take a test; examine
78	考试	考試	kǎoshì	exam
79	可能	可能	kěnéng	possibly
80	快	快	kuài	fast; quick
81	快乐	快樂	kuàilè	happy
82	快要	快要	kuàiyào	about to
83	裤子	褲子	kùzi	pants
84	篮球	籃球	lánqiú	basketball
85	累	累	lèi	tired
86	离	離	lí	distance/from

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
87	里面	裡面	lǐmiàn	inside
88	楼	樓	lóu	building; floor
89	路	路	lù	road
90	绿茶	綠茶	lǜ chá	green tea
91	绿色	綠色	lǜsè	green color
92	路上	路上	lù shàng	on the road
93	旅游	旅遊	lǚyóu	travel
94	慢	慢	màn	slow
95	每	每	měi	every
96	没意思	沒意思	méi yì si	boring, uninteresting
97	门	門	mén	door
98	门口	門口	ménkǒu	entrance; doorway
99	门票	門票	ménpiào	ticket (for entry)
100	面	麵	miàn	noodles
101	名	名	míng	name
102	拿	拿	ná	to take; to hold
103	奶茶	奶茶	nǎi chá	milk tea
104	奶奶	奶奶	nǎinai	grandmother (paternal)
105	那么	那麼	nàme	then
106	男孩儿	男孩兒	nán háir	boy
107	那样	那樣	nà yàng	that way
108	鸟	鳥	niǎo	bird
109	女孩儿	女孩兒	nǚháir	girl
110	旁边	旁邊	pángbiān	beside; next to
111	跑	跑	pǎo	to run
112	跑步	跑步	pǎo bù	to run
113	票	票	piào	ticket
114	前面	前面	qián miàn	in front
115	起来	起來	qǐlái	to stand up; to rise
116	晴	晴	qíng	sunny
117	球	球	qiú	ball; sports
118	妻子	妻子	qīzi	wife
119	让	讓	ràng	let
120	肉	肉	ròu	meat
121	商场	商場	shāngchǎng	mall; shopping center
122	上来	上來	shàng lái	come up
123	上面	上面	shàng miàn	above
124	上去	上去	shàng qù	go up
125	上网	上網	shàng wǎng	surf the internet
126	生日	生日	shēngrì	birthday
127	身体	身體	shēntǐ	body; health
128	时	時	shí	time
129	事情	事情	shì qing	thing
130	手	手	shǒu	hand
131	手表	手錶	shǒubiǎo	watch

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
132	书包	書包	shū bāo	schoolbag; backpack
133	舒服	舒服	shūfu	comfortable
134	送	送	sòng	give as a gift; escort; deliver
135	虽然	雖然	suīrán	although; even though
136	所以	所以	suǒyǐ	so; therefore
137	疼	疼	téng	pain
138	题	題	tí	problem; question; title
139	踢	踢	tī	kick
140	条	條	tiáo	strip
141	跳舞	跳舞	tiàowǔ	dance
142	头	頭	tóu	head
143	外国	外國	wàiguó	foreign country
144	外面	外面	wàimiàn	outside
145	完	完	wán	finish
146	万	萬	wàn	ten thousand
147	忘	忘	wàng	forget
148	往	往	wǎng	towards
149	网上	網上	wǎngshàng	online; on the internet
150	位	位	wèi	position / place (respectful)
151	为什么	為什麼	wèishénme	why
152	洗	洗	xǐ	to wash
153	下来	下來	xiàlái	come down
154	下面	下面	xiàmiàn	below
155	笑	笑	xiào	to smile; to laugh
156	小孩儿	小孩兒	xiǎoháir	child
157	小时候	小時候	xiǎoshíhòu	childhood
158	下去	下去	xiàqù	continue
159	姓	姓	xìng	surname
160	姓名	姓名	xìngmíng	name
161	洗手间	洗手間	xǐ shǒu jiān	restroom
162	希望	希望	xīwàng	hope
163	眼睛	眼睛	yǎnjīng	eye
164	颜色	顏色	yánsè	color
165	药	藥	yào	medicine
166	药店	藥店	yàodiàn	pharmacy
167	爷爷	爺爺	yé ye	grandfather (paternal)
168	一会儿	一會兒	yīhuìr	a moment; a while
169	已经	已經	yǐjīng	already
170	阴	陰	yīn	overcast
171	因为	因為	yīnwèi	because
172	一起	一起	yīqǐ	together
173	意思	意思	yìsi	meaning
174	游	游	yóu	swim
175	右	右	yòu	right (direction)
176	有意思	有意思	yǒu yì si	interesting

#	Simplified	Traditional	Pinyin	English
177	右边	右邊	yòubiān	right side
178	有时候	有時候	yǒushíhòu	sometimes
179	游泳	游泳	yóuyǒng	swim
180	鱼	魚	yú	fish
181	远	遠	yuǎn	far
182	运动	運動	yùndòng	exercise/sport
183	站	站	zhàn	stand; station
184	丈夫	丈夫	zhàng fu	husband
185	着	著	zhe	indicating continuous action
186	这么	這麼	zhèngme	so, such
187	正	正	zhèng	just; currently
188	这样	這樣	zhèyàng	this way
189	周	週	zhōu	week
190	准备	準備	zhǔnbèi	prepare
191	自己	自己	zìjǐ	oneself
192	走	走	zǒu	walk; go
193	走路	走路	zǒulù	walk
194	最	最	zuì	most; the best
195	左	左	zuǒ	left
196	左边	左邊	zuǒbiān	left side
197	足球	足球	zúqiú	football; soccer